PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 130/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2016 - 2018

(Tiếp theo Công báo số 1033 + 1034)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 130/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
	Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây					
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**					
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	0	0	0	LA	
2001.90	- Loại khác:					
2001.90.10	- - Hành tây	0	0	0	LA, KR	
2001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**					
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	0	0	0	LA	
2002.10.90	- - Loại khác	0	0	0	LA	
2002.90	- Loại khác:					
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	0	0	0	KH, LA, PH	
2002.90.20	- - Bột cà chua	0	0	0	KH, LA	
2002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	KH, LA	
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**					
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	0	0	0	LA	
2003.90	- Loại khác:					
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	0	0	0		
2003.90.90	- - Loại khác	0	0	0	LA	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**					
2004.10.00	- Khoai tây	0	0	0	LA, KR	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
2004.90.10	- - Dùng cho trẻ em	0	0	0	LA, TH	
2004.90.90	- - Loại khác	0	0	0	LA, TH	
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**					
2005.10	- Rau đồng nhất:					
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	0	0	0	LA	
2005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	LA	
2005.20	- Khoai tây:					
	- - Khoai tây chiên:					
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	LA	
2005.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	LA	
	- - Loại khác:					
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	LA	
2005.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	LA	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	0	0	0	LA	
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:					
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	LA	
2005.59	- - Loại khác:					
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	LA	
2005.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	LA	
2005.60.00	- Măng tây	0	0	0	LA	
2005.70.00	- Ô liu	0	0	0	LA	
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	0	0	0	LA, KR	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
2005.91.00	- - Măng tre	0	0	0	LA, MY	
2005.99	- - Loại khác:					
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	LA, MY	
2005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	LA, MY	
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	0	0	0	PH, KR	
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**					
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	0	0	0	LA	
	- Loại khác:					
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	0	0	0	KR	
2007.99	- - Loại khác:					
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	0	0	0	LA	
2007.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
20.08	**Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
	- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:					
2008.11	- - Lạc:					
2008.11.10	- - - Lạc rang	0	0	0	KH, LA	
2008.11.20	- - - Bơ lạc	0	0	0	KH, LA	
2008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	KH, LA, KR	
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:					
2008.19.10	- - - Hạt điều	0	0	0	LA	
2008.19.90	- - - Loại khác	10	10	0	LA	
2008.20.00	- Dứa	0	0	0	LA, KR	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:					
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	LA, KR	
2008.30.90	- - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
2008.40	- Lê:					
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	LA, KR	
2008.40.90	- - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
2008.50	- Mơ:					
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	LA, KR	
2008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
2008.60	- Anh đào (Cherries):					
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	LA, KR	
2008.60.90	- - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:					
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	LA	
2008.70.90	- - Loại khác	0	0	0	LA	
2008.80	- Dâu tây:					
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	LA, KR	
2008.80.90	- - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:					
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	0	0	0	LA	
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (Vaccinium *macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	0	0	0	LA, KR	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:					
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	0	0	0	LA, KR	
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	LA, KR	
2008.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
2008.99	- - Loại khác:					
2008.99.10	- - - Quả vải	0	0	0	LA, KR	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	0	0	0	LA, KR	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	0	0	0	LA, KR	
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	LA, KR	
2008.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**					
	- Nước cam ép:					
2009.11.00	- - Đông lạnh	0	0	0	KR	
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	KR	
2009.19.00	- - Loại khác	0	0	0	KR	
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):					
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	LA	
2009.29.00	- - Loại khác	0	0	0	LA	
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:					
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	KR	
2009.39.00	- - Loại khác	0	0	0	KR	
	- Nước dứa ép:					
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	KR	
2009.49.00	- - Loại khác	0	0	0	KR	
2009.50.00	- Nước cà chua ép	0	0	0	LA	
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):					
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2009.69.00	- - Loại khác	0	0	0	KR	
	- Nước táo ép:					
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	LA, KR	
2009.79.00	- - Loại khác	0	0	0	LA	
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:					
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):					
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	LA, KR	
2009.81.90	- - - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
2009.89	- - Loại khác:					
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	0	0	0	LA, KR	
	- - - Loại khác:					
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	LA, KR	
2009.89.99	- - - - Loại khác	0	0	0	LA, KR	
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:					
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	0	0	0	LA	
2009.90.90	- - Loại khác	0	0	0	LA	
	Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác					
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**					
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:					
2101.11.10	- - - Cà phê tan	10	10	0	PH, TH	
2101.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	TH	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	0	0	0	PH, TH	
2101.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	PH, TH	
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:					
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	0	0	0	KR	
2101.20.90	- - Loại khác	0	0	0	KR	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	0	0	0		
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**					
2102.10.00	- Men sống	0	0	0		
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	0	0	0		
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0		
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**					
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	0	0	0	KH	
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	0	0	0		
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	0	0	0		
2103.90	- Loại khác:					
2103.90.10	- - Tương ớt	0	0	0	KH, KR	
2103.90.30	- - Nước mắm	0	0	0	KH, KR	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	10	10	0	KH, KR	
2103.90.90	- - Loại khác	10	10	0	KH, KR	
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**					
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:					
	- - Chứa thịt:					
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0		
2104.10.19	- - - Loại khác	0	0	0		
	- - Loại khác:					
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0		
2104.10.99	- - - Loại khác	0	0	0		
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:					
	- - Chứa thịt:					
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	KR	
2104.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	KR	
	- - Loại khác:					
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	KR	
2104.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	KR	
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	10	10	0		
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	0	0	0		
2106.90	- Loại khác:					
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	0	0	0		
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	0	0	0		
2106.90.30	- - Kem không sữa	0	0	0	PH	
	- - Chất chiết nấm men tự phân:					
2106.90.41	- - - Dạng bột	0	0	0		
2106.90.49	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	0	0	0		
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	0	0	0		
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	5	5	0	KR	
2106.90.59	- - - Loại khác	5	5	0		
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:					
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	*	20	20		
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	*	20	20		
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:					
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	*	20	20		
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	*	20	20		
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	0	0	0	ID	
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	0	0	0	ID	
2106.90.69	- - - Loại khác	0	0	0	ID	
2106.90.70	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	5	5	0		
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	0	0	0		
	- - Loại khác:					
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	5	5	0		
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	5	5	0		
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	0	0	0		
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2106.90.95	- - - Seri kaya	0	0	0		
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	0	0	0		
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	5	5	0		
2106.90.99	- - - Loại khác	5	5	0		
	Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm					
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**					
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	0	0	0	KH	
2201.90	- Loại khác:					
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	0	0	0		
2201.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**					
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:					
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	0	0	0	MY	
2202.10.90	- - Loại khác	0	0	0	MY	
2202.90	- Loại khác:					
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	0	0	0		
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	0	0	0	TH	
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	10	10	0	TH	
2202.90.90	- - Loại khác	10	10	0	TH	
22.03	**Bia sản xuất từ malt**					
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	*	*	*		
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	*	*	*		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**					
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	*	*	*		
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:					
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:					
	- - - Rượu vang:					
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	*	*	*		
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	*	*	*		
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	*	*	*		
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:					
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	*	*	*		
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	*	*	*		
2204.29	- - Loại khác:					
	- - - Rượu vang:					
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	*	*	*		
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	*	*	*		
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	*	*	*		
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:					
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	*	*	*		
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	*	*	*		
2204.30	- Hèm nho khác:					
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	*	*	*		
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	*	*	*		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**					
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:					
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	*	*	*		
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	*	*	*		
2205.90	- Loại khác:					
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	*	*	*		
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	*	*	*		
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**					
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	*	*	*		
2206.00.20	- Rượu sa kê	*	*	*		
2206.00.30	- Toddy	*	*	*		
2206.00.40	- Shandy	*	*	*		
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:					
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	*	*	*		
2206.00.99	- - Loại khác	*	*	*		
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**					
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	0	0	0	ID, MM, KR	
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:					
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:					
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	0	0	0	ID, MM, MY	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2207.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	ID, MM, MY	
2207.20.90	- - Loại khác	0	0	0	ID, MM, MY	
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**					
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:					
2208.20.50	- - Rượu brandy	*	*	*		
2208.20.90	- - Loại khác	*	*	*		
2208.30.00	- Rượu whisky	*	*	*		
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	*	*	*		
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	*	*	*		
2208.60.00	- Rượu vodka	*	*	*		
2208.70.00	- Rượu mùi	*	*	*		
2208.90	- Loại khác:					
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	*	*	*		
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	*	*	*		
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	*	*	*		
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	*	*	*		
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	*	*	*		
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	*	*	*		
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	*	*	*		
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	*	*	*		
2208.90.90	- - Loại khác	*	*	*		
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	0	0	0	MM	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
	Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến					
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**					
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0		
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:					
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	5	5	0		
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5	5	0		
2301.20.90	- - Loại khác	5	5	0		
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**					
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	MY	
2302.30.00	- Từ lúa mì	0	0	0		
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:					
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0		
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0		
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0		
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:					
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0		
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0		
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0		
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0		
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**					
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0		
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0		
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0		
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**					
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0		
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0		
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0		
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):					
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:					
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0		
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0		
2306.49	- - Loại khác:					
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0	0	0		
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0		
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0		
2306.90	- Loại khác:					
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0		
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	MY	
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	0	0	0		
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	KR	
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**					
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:					
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0		
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0		
2309.90	- Loại khác:					
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:					
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	PH	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	PH	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	*	20	20		
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	PH	
2309.90.19	- - - Loại khác	5	5	0	PH	
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0		
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	0	0	0	PH, KR	
2309.90.90	- - Loại khác	5	5	0	PH, KR	
	Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến					
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**					
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*		
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	*	*	*		
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*	*		
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*		
2401.10.90	- - Loại khác	*	*	*		
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:					
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*		
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	*	*	*		
2401.20.30	- - Loại Oriental	*	*	*		
2401.20.40	- - Loại Burley	*	*	*		
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*		
2401.20.90	- - Loại khác	*	*	*		
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:					
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*	*	*		
2401.30.90	- - Loại khác	*	*	*		
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**					
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*		
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:					
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	*	*	*		
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	*	*	*		
2402.20.90	- - Loại khác	*	*	*		
2402.90	- Loại khác:					
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*		
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**					
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:					
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	*	*	*		
2403.19	- - Loại khác:					
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:					
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	*	*	*		
2403.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*		
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*	*		
2403.19.90	- - - Loại khác	*	*	*		
	- Loại khác:					
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):					
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*		
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*		
2403.99	- - Loại khác:					
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*		
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*		
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	*	*	*		
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	*	*	*		
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*		
	Chương 25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng					
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**					
2501.00.10	- Muối ăn	*	*	*		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2501.00.20	- Muối mỏ	*	*	*		
2501.00.50	- Nước biển	*	*	*		
2501.00.90	- Loại khác	*	*	*		
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0		
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0		
25.04	**Graphit tự nhiên**					
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	0	0	0		
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0		
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**					
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0		
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0		
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**					
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0		
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0		
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	0	0	0		
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**					
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0		
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0		
2508.40	- Đất sét khác:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0		
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0		
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0		
2508.60.00	- Mullite	0	0	0		
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	0	0	0		
2509.00.00	**Đá phấn**	0	0	0		
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**					
2510.10	- Chưa nghiền:					
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0		
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0		
2510.20	- Đã nghiền:					
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0		
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**					
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0		
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0		
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	0	0	0		
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**					
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0		
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	0	0	0		
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**					
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:					
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0		
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0		
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0		
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0		
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**					
	- Granit:					
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0		
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0		
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0		
2516.20	- Đá cát kết:					
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0		
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0		
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**					
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0		
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0	0	0		
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0		
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:					
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0		
2517.49.00	- - Từ đá khác	0	0	0		
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**					
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0		
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0		
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**					
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0		
2519.90	- Loại khác:					
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0		
2519.90.20	- - Loại khác	0	0	0		
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**					
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0		
2520.20	- Thạch cao plaster:					
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0		
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	0	0	0		
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**					
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0		
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0		
2522.30.00	- Vôi chịu nước	0	0	0		
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**					
2523.10	- Clanhke xi măng:					
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	0	0	0	KH, KR	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2523.10.90	- - Loại khác	0	0	0	KH, KR	
	- Xi măng Portland:					
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	*	*	*		
2523.29	- - Loại khác:					
2523.29.10	- - - Xi măng màu	*	*	*		
2523.29.90	- - - Loại khác	*	*	*		
2523.30.00	- Xi măng nhôm	*	20	20		
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	*	20	20		
25.24	**Amiăng**					
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0		
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0		
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**					
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0	0	0		
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0		
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0		
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**					
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0		
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:					
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0		
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô**	0	0	0		
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**					
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	0	0	0		
	- Khoáng flourit:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	0	0		
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	0	0		
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0		
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0		
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):					
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0		
2530.20.20	- - Epsomit	0	0	0		
2530.90	- Loại khác:					
2530.90.10	- - Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang	0	0	0		
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
	Chương 26. Quặng, xỉ và tro					
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**					
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0	0	0		
2601.12.00	- - Đã nung kết	0	0	0		
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0		
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0		
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0		
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0		
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0		
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0	0	0		
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0	0	0		
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0		
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0		
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0		
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**					
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0		
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0		
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**					
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0		
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0		
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**					
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0		
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0		
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**					
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0		
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0		
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**					
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0		
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0		
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**					
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0		
2618.00.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5	5	0		
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	0	0	0		
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**					
	- Chứa chủ yếu là kẽm:					
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	0	0		
2620.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Chứa chủ yếu là chì:					
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	0	0		
2620.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0		
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0		
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	0	0	0		
	- Loại khác:					
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0		
2620.99	- - Loại khác:					
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0		
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0		
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**					
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0		
2621.90.00	- Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
	Chương 27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất					
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**					
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:					
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0		
2701.12	- - Than bi-tum:					
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0		
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0		
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0		
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**					
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0		
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0		
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**					
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0		
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0		
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**					
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0		
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0	0	0		
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0		
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0		
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**					
2707.10.00	- Benzen	0	0	0		
2707.20.00	- Toluen	0	0	0		
2707.30.00	- Xylen	0	0	0		
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0		
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	0	0	0		
	- Loại khác:					
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0		
2707.99	- - Loại khác:					
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0		
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0		
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**					
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0		
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0		
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**					
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0		
2709.00.20	- Condensate	*	20	20		
2709.00.90	- Loại khác	*	20	20		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**					
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:					
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:					
	- - - Xăng động cơ:					
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	*	*	*		
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	*	*	*		
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	*	*	*		
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	*	*	*		
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	*	*	*		
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	*	*	*		
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	*	*	*		
2710.12.30	- - - Tetrapropylen	*	*	*		
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*		
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*		
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác	*	*	*		
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*		
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác	*	*	*		
2710.12.90	- - - Loại khác	*	*	*		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2710.19	- - Loại khác:					
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5	5	0	KH, MY	
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	KH, MY	
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:					
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5	5	0	KH, MY	
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5	5	0	KH, ID, MY	
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	5	5	0	KH, ID, MY	
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	5	5	0	KH, ID, MY	
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	5	5	0	KH, ID, MY	
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5	5	0	KH, MY	
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:					
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	5	5	0	KH, MY, KR	
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	5	5	0	KH, MY, KR	
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	0	0	0	KH, MY	
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	5	5	0	KH, MY	
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	5	5	0	KH, MY	
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	5	5	0	KH, MY	
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	5	5	0	KH, MY	
2710.19.90	- - - Loại khác	5	5	0	KH, MY	
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	0	0	0	KR	
	- Dầu thải:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	*	20	20		
2710.99.00	- - Loại khác	*	20	20		
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**					
	- Dạng hóa lỏng:					
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	0	0	0		
2711.12.00	- - Propan	0	0	0		
2711.13.00	- - Butan	0	0	0		
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:					
2711.14.10	- - - Etylen	0	0	0		
2711.14.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2711.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Dạng khí:					
2711.21	- - Khí tự nhiên:					
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0		
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**					
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0		
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0		
2712.90	- Loại khác:					
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0		
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**					
	- Cốc dầu mỏ:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0		
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	MY	
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0		
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0		
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**					
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0		
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0		
2715.00.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	0	0	0		
2716.00.00	**Năng lượng điện**	0	0	0		
	Chương 28. Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị					
28.01	**Flo, clo, brom và iot**					
2801.10.00	- Clo	0	0	0		
2801.20.00	- Iot	0	0	0		
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0		
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0		
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**					
2803.00.20	- Muội axetylen	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2803.00.40	- Muội carbon khác	0	0	0		
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0		
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**					
2804.10.00	- Hydro	0	0	0		
	- Khí hiếm:					
2804.21.00	- - Argon	0	0	0		
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0		
2804.40.00	- Oxy	0	0	0		
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0		
	- Silic:					
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0		
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0		
2804.70.00	- Phospho	0	0	0		
2804.80.00	- Arsen	0	0	0		
2804.90.00	- Selen	0	0	0		
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**					
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:					
2805.11.00	- - Natri	0	0	0		
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0		
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0		
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0		
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**					
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	MM	
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0		
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	5	5	0	MM	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	0	0	0	MY	
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	MM	
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:					
	- - Loại dùng cho thực phẩm:					
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	MM	
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
	- - Loại khác:					
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	MM	
2809.20.99	- - - Loại khác	5	5	0	MM	
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric**	0	0	0		
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**					
	- Axit vô cơ khác:					
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0		
2811.19	- - Loại khác:					
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0		
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:					
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0		
2811.22	- - Silic dioxit:					
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	0	0	0		
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2811.29	- - Loại khác:					
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0		
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0		
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**					
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0		
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**					
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0		
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**					
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0		
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0		
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**					
	- Natri hydroxit (xút ăn da):					
2815.11.00	- - Dạng rắn	*	20	20		
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	*	20	20		
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0		
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0		
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**					
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0		
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0		
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**					
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	ID, MM	
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	MM	
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**					
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0		
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0		
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
28.19	**Crom oxit và hydroxit**					
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0		
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.20	**Mangan oxit**					
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0		
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**					
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	KH	
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0		
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0	0	0		
2823.00.00	**Titan oxit**	0	0	0	MM	
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**					
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0		
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**					
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0		
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0		
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0		
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0		
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0		
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0		
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0		
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0		
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**					
	- Florua:					
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0		
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0		
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**					
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0		
2827.20	- Canxi clorua:					
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	0	0	0		
2827.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
	- Clorua khác:					
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0		
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0		
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0		
2827.39	- - Loại khác:					
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	ID	
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0	ID	
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	ID	
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:					
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0		
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Bromua và bromua oxit:					
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0		
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0		
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0		
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**					
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0		
2828.90	- Loại khác:					
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	MM	
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**					
	- Clorat:					
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0		
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2829.90	- Loại khác:					
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0		
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0		
2830.90	- Loại khác:					
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0		
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**					
2831.10.00	- Của natri	0	0	0		
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.32	**Sulphit; thiosulphat**					
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0		
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0		
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0		
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**					
	- Natri sulphat:					
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0		
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Sulphat loại khác:					
2833.21.00	- - Của magiê	0	0	0		
2833.22	- - Của nhôm:					
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0		
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2833.24.00	- - Của niken	0	0	0		
2833.25.00	- - Của đồng	0	0	0		
2833.27.00	- - Của bari	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2833.29	- - Loại khác:					
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0		
2833.29.30	- - - Của crôm	0	0	0		
2833.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2833.30.00	- Phèn	0	0	0		
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	0	0	0		
28.34	**Nitrit; nitrat**					
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0		
	- Nitrat:					
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0		
2834.29	- - Loại khác:					
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0		
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0		
	- Phosphat:					
2835.22.00	- - Của mono - hoặc dinatri	0	0	0		
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0		
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):					
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0		
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0		
2835.29	- - Loại khác:					
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0		
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Polyphosphat:					
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):					
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	0	0	0	ID	
2835.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	ID	
2835.39	- - Loại khác:					
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0		
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**					
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0		
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0		
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0		
2836.50.00	- Canxi carbonat	5	5	0	KH	
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0		
	- Loại khác:					
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0		
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0		
2836.99	- - Loại khác:					
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0		
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0		
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0		
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**					
	- Xyanua và xyanua oxit:					
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	MY	
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0		
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**					
	- Của natri:					
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0	MM	
2839.19	- - Loại khác:					
2839.19.10	- - - Natri silicat	0	0	0	MM	
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**					
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):					
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0		
2840.19.00	- - Dạng khác	0	0	0		
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0		
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**					
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0		
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0		
	- Manganit, manganat và permanganat:					
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0		
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0		
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0		
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0		
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**					
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0		
2842.90	- Loại khác:					
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0		
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0		
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0		
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**					
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0		
	- Hợp chất bạc:					
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0		
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0		
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0		
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:					
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0		
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0		
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:					
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0		
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:					
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0		
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0		
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:					
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:					
2844.40.11	- - - Rađi và muối của nó	0	0	0		
2844.40.19	- - - Loại khác	0	0	0		
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0		
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0		
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**					
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0		
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0		
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**					
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0		
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0		
2848.00.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	0	0	0		
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	ID, MM	
2849.20.00	- Của silic	0	0	0		
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0		
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	0	0	0		
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**					
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:					
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0		
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0		
2852.90	- Loại khác:					
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0		
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
2853.00.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	0	0	0		
	Chương 29. Hóa chất hữu cơ					
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**					
2901.10.00	- No	0	0	0		
	- Chưa no:					
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0		
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0		
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0		
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0		
2901.29	- - Loại khác:					
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0		
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng**					
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:					
2902.11.00	- - Xyclohexan	0	0	0		
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2902.20.00	- Benzen	0	0	0		
2902.30.00	- Toluen	0	0	0		
	- Xylen:					
2902.41.00	- - *o*-Xylen	0	0	0		
2902.42.00	- - *m*-Xylen	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2902.43.00	- - *p*-Xylen	0	0	0		
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0		
2902.50.00	- Styren	0	0	0		
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0		
2902.70.00	- Cumen	0	0	0		
2902.90	- Loại khác:					
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0		
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0		
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**					
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:					
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):					
2903.11.10	- - - Clorua metyl	0	0	0	MM	
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0		
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0		
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0	0	0		
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	0	0	0	KR	
2903.19	- - Loại khác:					
2903.19.10	- - - 1,2- Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	0	0	0		
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0		
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:					
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	KR	
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0		
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	MY	
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:					
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0	0	0		
2903.39	- - Loại khác:					
2903.39.10	- - - Metyl bromua	0	0	0		
2903.39.90	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:					
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	0	0	0		
2903.72.00	- - Các hợp chất diclorotrifloroetan	0	0	0		
2903.73.00	- - Các hợp chất dicloroflorоetan	0	0	0		
2903.74.00	- - Các hợp chất clorodifloroetan	0	0	0		
2903.75.00	- - Các hợp chất dicloropentafloropropan	0	0	0		
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	0	0	0		
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0		
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0		
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:					
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0		
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0		
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:					
2903.91.00	- - Clorobenzen, *o*-diclorobenzen và *p*-diclorobenzen	0	0	0		
2903.92.00	- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (*p*-clorophenyl) etan)	0	0	0		
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0		
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**					
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	0	0	0	KH	
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:					
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0		
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2904.90.00	- Loại khác	0	0	0	KH	
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					
	- Rượu no đơn chức (monohydric):					
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0		
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0		
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0	0	0	KR	
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	KR	
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0		
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0		
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Rượu đơn chức chưa no:					
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0		
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Rượu hai chức:					
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0		
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	KR	
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Rượu đa chức khác:					
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0	0	0		
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0		
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0	KR	
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	KR	
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0		
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:					
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0		
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0		
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**					
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0		
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0		
2906.13.00	- - Sterol và inositol	0	0	0		
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Loại thơm:					
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0		
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
29.07	**Phenol; rượu - phenol**					
	- Monophenol:					
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	0	0	0		
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0		
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2907.15.00	- - Naphthol và muối của chúng	0	0	0		
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Polyphenol; rượu - phenol:					
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0		
2907.22.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	0	0	0		
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0		
2907.29	- - Loại khác:					
2907.29.10	- - - Rượu - phenol	0	0	0		
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu - phenol**					
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:					
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0		
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Loại khác:					
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0		
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0		
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0		
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0		
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0		
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0		
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0		
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0		
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0		
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0		
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0		
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0		
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	KR	
2910.30.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	0	0	0	KR	
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	MY	
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	MY	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2911.00.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0	0	0		
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**					
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:					
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):					
2912.11.10	- - - Formalin	0	0	0		
2912.11.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0		
2912.19	- - Loại khác:					
2912.19.10	- - - Butanal	0	0	0		
2912.19.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:					
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0		
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:					
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0		
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxy-benzaldehyt)	0	0	0		
2912.49.00	- - Loại khác	0	0	0		
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0		
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0		
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0	0	0		
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:					
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	KR	
2914.12.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0		
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:					
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0		
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0		
2914.29	- - Loại khác:					
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0		
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:					
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2-one)	0	0	0		
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0		
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0		
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0		
	- Quinon:					
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0		
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0		
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0		
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
	- Axit fomic, muối và este của nó:					
2915.11.00	- - Axit fomic	0	0	0	MM	
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	0	0	0		
2915.13.00	- - Este của axit fomic	0	0	0		
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:					
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0	KR	
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0		
2915.29	- - Loại khác:					
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0		
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Este của axit axetic:					
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0	KR	
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0	KR	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	0	0	0		
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0		
2915.39	- - Loại khác:					
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0		
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0		
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0		
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0		
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0		
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:					
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0		
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0		
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0		
2915.90	- Loại khác:					
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0	0	0		
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0		
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0		
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0		
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0		
2916.14	- - Este của axit metacrylic:					
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	KR	
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0		
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0		
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0		
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0		
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0		
2916.39	- - Loại khác:					
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0		
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0		
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0		
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:					
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	0	0	0	MY	
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	MY	
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0		
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0		
2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0		
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalat	*	20	20		
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	*	20	20		
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:					
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalat	*	20	20		
2917.34.90	- - - Loại khác	*	20	20		
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0		
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0		
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0		
2917.39	- - Loại khác:					
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0		
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0		
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0		
2918.12.00	- - Axit tartric	0	0	0		
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartric	0	0	0		
2918.14.00	- - Axit citric	0	0	0		
2918.15	- - Muối và este của axit citric:					
2918.15.10	- - - Canxi citrat	0	0	0		
2918.15.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0		
2918.18.00	- - Clorobenzilat (ISO)	0	0	0		
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2918.22.00	- - Axit *o*-axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0		
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0		
2918.29	- - Loại khác:					
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	ID	
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0		
	- Loại khác:					
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophe-noxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0		
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0		
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					
2919.10.00	- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0		
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0		
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
	- Este thiophosphoric (phospho-rothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion -metyl (ISO) (metyl-parathion)	0	0	0		
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2920.90	- Loại khác:					
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	0	0	0		
2920.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
29.21	**Hợp chất chức amin**					
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0		
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0		
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0		
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0		
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0		
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0		
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diamino-toluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0		
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**					
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:					
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của chúng	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của chúng	0	0	0		
2922.13.00	- - Trietanolamin và muối của chúng	0	0	0		
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	0	0	0		
2922.19	- - Loại khác:					
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0	0	0		
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0		
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:					
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0		
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:					
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0		
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:					
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	*	20	20		
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:					
2922.42.10	- - - Axit glutamic	0	0	0	MM, MY, PH	
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	*	20	20		
2922.42.90	- - - Muối khác	*	20	20		
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0		
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0		
2922.49	- - Loại khác:					
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0	0	0		
2922.49.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0		
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0		
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0		
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:					
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0		
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0		GIC
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**					
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0		
2924.12.00	- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0		
2924.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0		
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0		
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	0	0	0		
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0		
2924.29	- - Loại khác:					
2924.29.10	- - - Aspartam	0	0	0		
2924.29.20	- - - Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat	0	0	0		
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	ID	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**					
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	0	0	0	ID	
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0		
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0		
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
29.26	**Hợp chất chức nitril**					
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0		
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0		
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0		
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0		
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**					
2927.00.10	- Azodicarbonamit	0	0	0		
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0		
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**					
2928.00.10	- Linuron	0	0	0		
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0		
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**					
2929.10	- Isoxyanat:					
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	MY	
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	MY	
2929.10.90	- - Loại khác	0	0	0	MY	
2929.90	- Loại khác:					
2929.90.10	- - Natri xyclamat	0	0	0		
2929.90.20	- - Xyclamat khác	0	0	0		
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**					
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0		
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0		
2930.40.00	- Methionin	0	0	0		
2930.50.00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0		
2930.90	- Loại khác:					
2930.90.10	- - Dithiocarbonat	0	0	0		
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**					
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:					
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0		
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0		
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0		
2931.90	- Loại khác:					
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	0	0	0		
2931.90.30	- - Ethephone	0	0	0		
	- - Các hợp chất arsen- hữu cơ:					
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0		
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0		
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**					
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0		
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	0	0		
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0		
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2932.20.00	- Lacton	0	0	0		
	- Loại khác:					
2932.91.00	- - Isosafrol	0	0	0		
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0		
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0		
2932.94.00	- - Safrol	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	0	0	0		
2932.99	- - Loại khác:					
2932.99.10	- - - Carbofuran	0	0	0		
2932.99.90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**					
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:					
2933.11.10	- - - Dipyron (analgin)	0	0	0		
2933.11.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2933.29	- - Loại khác:					
2933.29.10	- - - Cimetidine	0	0	0		
2933.29.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0		
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0		
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2933.39	- - Loại khác:					
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0		
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0		
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:					
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0		
2933.49.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:					
2933.52.00	- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0		
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0		
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0		
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0		
2933.59	- - Loại khác:					
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0		
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0		
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Lactam:					
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0		
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0		
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0		
	- Loại khác:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0		
2933.99	- - Loại khác:					
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0		
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**					
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0		
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0		
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0		
	- Loại khác:					
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0		
2934.99	- - Loại khác:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2934.99.10	- - - Axit nucleic và muối của nó	5	5	0		
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0		
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0		
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	KR	
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	KR	
2934.99.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2935.00.00	**Sulphonamit**	0	0	0		
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**					
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:					
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0		
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**					
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0		
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0		
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0		
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0		
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0		
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0		
2937.90	- Loại khác:					
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0		
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**					
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0		
29.39	**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**					
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0		
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0		
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0		
	- Ephedrines và muối của chúng:					
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0		
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0		
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0		
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0		
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0		
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0		
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0	0		
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0		
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Loại khác:					
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:					
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2939.91.90	- - - Loại khác	0	0	0		
2939.99	- - Loại khác:					
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0		
2939.99.90	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39**	0	0	0		
29.41	**Kháng sinh**					
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:					
	- - Amoxicillin và muối của nó:					
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng	*	20	20		
2941.10.19	- - - Loại khác	*	20	20		
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	*	20	20		
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0		
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0		
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0		
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0		
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	0	0	0		
	Chương 30. Dược phẩm					
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0		
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**					
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:					
3002.10.10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0		
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học	0	0	0		
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	0	0	0		
3002.10.90	- - Loại khác	0	0	0		
3002.20	- Vắc xin cho người:					
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0		
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0		
3002.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0		
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0		
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**					
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	ID, LA	
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	ID, LA	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0		
3003.20.00	- Chứa các kháng sinh khác	0	0	0		
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:					
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0		
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0		
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0		
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0		
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**					
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	*	20	20		
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	*	20	20		
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0		
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0	0	0		
3004.10.29	- - - Loại khác	0	0	0		
3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:					
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	5	5	0	LA, MY	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004.20.31	- - - Dạng uống	*	20	20		
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	*	20	20		
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0		
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	*	20	20		
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0		
	- - Loại khác:					
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	LA, MY	
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0		
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:					
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0		
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:					
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0		
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	LA, MY	
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0		
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0		
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:					
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0	0	0	LA, MY	
3004.40.20	- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	0	0	0		
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	0	0	0		
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0		
3004.40.50	- - Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3004.40.60	- - Chứa theophylin, dạng uống	0	0	0		
3004.40.70	- - Chứa atropin sulphat	0	0	0	LA, MY	
3004.40.90	- - Loại khác	0	0	0		
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:					
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0		
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:					
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0		
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0	0		
	- - Loại khác:					
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0		
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0		
3004.90	- Loại khác:					
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0		
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0		
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0		
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):					
3004.90.41	- - - Có chứa procain hydroclorua	0	0	0		
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0		
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:					
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	0	0	0	LA, MY	
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	0	0	0	LA, MY	
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	0	0	LA, MY	
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	LA, MY	
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0	0	LA, MY	
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	LA, MY	
	- - Thuốc chống sốt rét:					
3004.90.61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	0	0	0	LA, MY	
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	0	0	0	LA, MY	
	- - - Loại khác:					
3004.90.63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	LA, MY	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0	LA, MY	
	- - Thuốc tẩy giun:					
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0	LA, MY	
	- - - Loại khác:					
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	LA, MY	
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0	LA, MY	
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:					
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0		
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0		
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0		
	- - Loại khác:					
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	LA, MY	
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0		
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0	0		
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0	0	LA, MY	
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0	LA, MY	
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0	LA, MY	
	- - - Loại khác:					
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	LA, MY	
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	LA, MY	
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**					
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:					
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	5	0		
3005.10.90	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3005.90	- Loại khác:					
3005.90.10	- - Băng	0	0	0		
3005.90.20	- - Gạc	0	0	0		
3005.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**					
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:					
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0		
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0		
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0		
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:					
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	MY	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	MY	
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	MY	
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	MY	
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:					
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0		
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0		
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0		
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0		
	- Loại khác:					
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	0	0	KH, ID, LA	
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:					
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*		
3006.92.90	- - - Loại khác	*	*	*		
	Chương 31. Phân bón					
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**					
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:					
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0		
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0		
3101.00.19	- - Loại khác	0	0	0		
	- Loại khác:					
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0		
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0		
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0		
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**					
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	KR	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:					
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0		
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0		
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0		
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0		
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0		
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0		
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0		
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**					
3103.10	- Supephosphat:					
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	*	20	20		
3103.10.90	- - Loại khác	*	20	20		
3103.90	- Loại khác:					
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	*	20	20		
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**					
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0		
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0		
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0		
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**					
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:					
3105.10.10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	*	20	20		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	*	20	20		
3105.10.90	- - Loại khác	*	20	20		
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	*	20	20		
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0		
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0		
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:					
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0		
3105.59.00	- - Loại khác	0	0	0		
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0		
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0		
	Chương 32. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực					
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác**					
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0		
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0		
3201.90	- Loại khác:					
3201.90.10	- - Gambier	0	0	0		
3201.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da**					
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0		
32.03	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật**					
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0		
3203.00.90	- Loại khác	0	0	0		
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:					
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:					
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0		
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0		
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:					
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0		
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0		
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	0	0	0		
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0		
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0		
3205.00.00	**Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	0	0	0		
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:					
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:					
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	MM	
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
3206.19	- - Loại khác:					
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	MM	
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:					
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0		
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:					
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:					
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0		
3206.41.90	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:					
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0		
3206.42.90	- - - Loại khác	0	0	0		
3206.49	- - Loại khác:					
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	PH	
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0	0		
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:					
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	0	0		
3206.50.90	- - Loại khác	0	0	0		
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**					
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0		
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:					
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	0	0	0		
3207.20.90	- - Loại khác	0	0	0		
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0		
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0		
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**					
3208.10	- Từ polyeste:					

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):					
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0		
3208.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	MM, TH	
3208.10.90	- - Loại khác:				MM, TH	
3208.10.90.10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn để sơn vỏ tàu thủy	5	5	0	MM, TH	
3208.10.90.90	- - - Loại khác	*	20	20		
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	0	MY, TH	
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	0	0		
3208.20.90	- - Loại khác	*	20	20		
3208.90	- Loại khác:					
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:					
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0		
3208.90.19	- - - Loại khác	5	5	0	TH	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:					
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	0	0	0		
3208.90.29	- - - Loại khác	*	20	20		
3208.90.90	- - Loại khác:				TH	
3208.90.90.10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn để sơn vỏ tàu thủy	5	5	0	TH	
3208.90.90.90	- - - Loại khác	*	20	20		
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước**					
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	TH	
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	0	0	0		
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	TH	
3209.10.90	- - Loại khác	*	20	20		
3209.90.00	- Loại khác	5	5	0	TH	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**					
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	TH	
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0		
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0		
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	*	20	20		
	- Loại khác:					
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	TH	
3210.00.99	- - Loại khác	*	20	20		
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế**	0	0	0		
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ**					
3212.10.00	- Lá phôi dập	0	0	0	MY	
3212.90	- Loại khác:					
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):					
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	0	0	0	MY	
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0	0	0	MM, MY	
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	0	0	0	MM, MY	
3212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	MM, MY	
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:					
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	MY	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	0	0	0	MY	
3212.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	MY	
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**					
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	0	0	0		
3213.90.00	- Loại khác	0	0	0		
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**					
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	0	0	0		
3214.90.00	- Loại khác	0	0	0		
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**					
	- Mực in:					
3215.11	- - Màu đen:					
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	0	0	0		
3215.11.90	- - - Loại khác	5	5	0		
3215.19.00	- - Loại khác	5	5	0		
3215.90	- Loại khác:					
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	0	0	0	KH	
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	0	0	0	KH	
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	0	0	0	KH	
3215.90.90	- - Loại khác	5	5	0	KH	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
	Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh					
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**					
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:					
3301.12.00	- - Của cam	0	0	0		
3301.13.00	- - Của chanh	0	0	0		
3301.19.00	- - Loại khác	0	0	0		
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:					
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	0	0	0		
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	0	0	0		
3301.29.00	- - Loại khác	0	0	0		
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	0	0	0		
3301.90	- Loại khác:					
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0		
3301.90.90	- - Loại khác	0	0	0		
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**					
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:					
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	0	0	0	ID, MY	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	0	0	0	ID, MY	
3302.10.90	- - Loại khác	5	5	0	MY	
3302.90.00	- Loại khác	0	0	0		
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm**	*	20	20		
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân**					
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	*	20	20		
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	*	20	20		
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	*	20	20		
	- Loại khác:					
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	*	20	20		
3304.99	- - Loại khác:					
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	*	20	20		
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	*	20	20		
3304.99.90	- - - Loại khác	*	20	20		
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc**					
3305.10	- Dầu gội đầu:					
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	0	0	0	KH, MY	
3305.10.90	- - Loại khác	10	10	0	KH, MY	
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	*	20	20		
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	0	0	0	KH, MM	
3305.90.00	- Loại khác	*	20	20		
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ**					
3306.10	- Chế phẩm đánh răng:					
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	0	0	0	KH, MY	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2016	2017	2018		
3306.10.90	- - Loại khác	5	5	0	KH, MY	
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	0	0	0	MY	
3306.90.00	- Loại khác	0	0	0	MY	
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế**					
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	*	20	20		
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	0	0	0	MY	
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	*	20	20		
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:					
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:					
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	MY	
3307.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	MY	
3307.49	- - Loại khác:					
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	0	0	0		
3307.49.90	- - - Loại khác	0	0	0		
3307.90	- Loại khác:					
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	0	0	0		
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	0	0	0		
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	0	0	0		
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	0	0	0		
3307.90.90	- - Loại khác	10	10	0		

(Xem tiếp Công báo số 1037 + 1038)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng